

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 3 NĂM 2026

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 01 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2026

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026; đồng thời căn cứ Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, trong quý I năm 2026, các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026.

Đồng thời, các ngành chức năng tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát giá cả, thị trường, bảo đảm ổn định cung cầu hàng hóa, an toàn vệ sinh thực phẩm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ, đồng thời bảo đảm các điều kiện để nhân dân đón Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 vui tươi, an toàn, lành mạnh và tiết kiệm.

Trên cơ sở đó, kết quả triển khai cụ thể trên các lĩnh vực trong quý I năm 2026 được tổng hợp như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tính quý I năm 2026 đạt 14.569.687 triệu đồng, tăng 9,76% (tăng 1.295.347 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng cao so với tốc độ tăng của khu vực và cả nước (xếp thứ 1/9 tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc và xếp thứ 8/34 tỉnh trong cả nước). Cụ thể:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 3.244.070 triệu đồng, tăng 3,15% (tăng 98.956 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,75 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 3.273.037 triệu đồng, tăng 31,79% (tăng 789.603 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 5,95 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong đó: ngành công nghiệp ước đạt 2.302.023 triệu

đồng, tăng 47,95% (tăng 746.074 triệu đồng), đóng góp 5,62 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung, ngành xây dựng ước đạt 971.014 triệu đồng, tăng 4,69% (tăng 43.529 triệu đồng), đóng góp 0,33 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Khu vực dịch vụ ước đạt 7.302.068 triệu đồng, tăng 6,10% (tăng 419.615 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 3,16 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Một số ngành có tốc độ tăng trưởng cao và có đóng góp lớn vào GRDP của tỉnh như: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,57%, đóng góp 0,87 điểm phần trăm; Vận tải kho bãi tăng 13,52%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm; Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,43%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; Giáo dục và đào tạo tăng 6,18%, đóng góp 0,47 điểm phần trăm; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 6,86%, đóng góp 2,28 điểm phần trăm.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 750.674 triệu đồng, giảm 1,68% (12.827 triệu đồng), làm giảm 0,10 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng trưởng âm chủ yếu do ảnh hưởng chỉ số giá sản phẩm.

Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2020 và điểm phần trăm đóng góp của các khu vực vào tốc độ tăng GRDP

	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2020 (Triệu đồng)		Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	Điểm phần trăm đóng góp vào GRDP (%)
	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I năm 2026	Quý I năm 2026
GRDP	13.274.340	14.569.687	9,76	9,76
Tổng giá trị tăng thêm	12.512.944	13.821.118	10,45	9,86
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.145.114	3.244.070	3,15	0,75
Công nghiệp và Xây dựng	2.483.434	3.273.037	31,79	5,95
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	1.555.949	2.302.023	47,95	5,62
Dịch vụ	6.884.396	7.304.011	6,10	3,16
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	761.396	748.569	-1,68	-0,10

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế

Quy mô nền kinh tế quý I năm 2026 ước đạt 19.396.770 triệu đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 3.402.583 triệu đồng, chiếm 17,54%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 6.480.849 triệu đồng, chiếm 33,41%;

khu vực dịch vụ ước đạt 8.516.773 triệu đồng, chiếm 43,91%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 996.565 triệu đồng, chiếm 5,14%.

II. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết nhìn chung khá thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất đúng thời vụ. Người dân tập trung làm đất, gieo cấy, chăm sóc lúa và cây hằng năm vụ Đông Xuân; cây lâu năm tập trung thu hoạch chuối, cam, bưởi, dâu tây, đồng thời chăm sóc các loại cây đang thời kỳ ra hoa, đậu quả như: mận, nhãn, bơ, cà phê... Công tác phòng, chống sâu bệnh, dịch hại trên cây trồng được triển khai đồng bộ, hạn chế thiệt hại và bảo đảm hiệu quả sản xuất.

Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định. Công tác phòng, chống dịch bệnh được các ngành chức năng và người dân thực hiện một cách chủ động, đồng bộ và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước, cho thấy hiệu quả từ công tác chăm sóc và chủ động tiêm phòng dịch bệnh của người chăn nuôi.

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục được duy trì ổn định; các chủ rừng và đơn vị liên quan tích cực thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, đồng thời chú trọng công tác quản lý, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Trong lĩnh vực thủy sản, nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật chăm sóc, quản lý ao nuôi nên không phát sinh dịch bệnh lớn, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản cơ bản tăng so với cùng kỳ năm 2025.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm và cây lâu năm

Tập trung hướng dẫn người dân theo dõi tình hình thời tiết, phòng chống rét cho cây trồng, chuẩn bị giống, phân bón và các vật tư khác để gieo trồng các loại cây hằng năm vụ Đông Xuân năm 2026 đúng khung thời vụ và phát triển sản xuất cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao; triển khai Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 30/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2035. Công tác bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tăng cường, đã điều tra phát hiện 679,4 ha nhiễm sinh vật gây hại trên toàn bộ địa bàn, các cơ quan chức năng đã kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn phòng trừ sinh vật gây hại trên cây trồng, không có diện tích cây trồng bị mất

trắng do sinh vật hại gây ra. Quản lý vật tư nông nghiệp và mã số vùng trồng được thực hiện theo quy định, đến thời điểm báo cáo cấp 63 giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, triển khai kiểm tra chuyên đề, đồng thời hướng dẫn cấp và quản lý mã số vùng trồng phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu.

Tổng diện tích lúa gieo trồng quý I ước đạt 11.490 ha, tăng 1,77 % (tăng 200 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 2.980 ha tăng 0,68% (tăng 20 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm khác: Khoai lang ước đạt 30 ha, tăng 20% so với cùng kỳ do giá ổn định nên người dân trồng nhiều; đậu tương ước đạt 97 ha, tăng 2,11%; lạc ước đạt 246 ha, tăng 0,41%; rau các loại ước đạt 5.890 ha, tăng 2,08%; đậu các loại ước đạt 178 ha, tăng 4,09%. Việc áp dụng những tiến bộ về khoa học - kỹ thuật và triển khai rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đem lại hiệu quả nhất định; nhiều loại sản phẩm rau củ được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP. Các sản phẩm đã dần khẳng định được vị thế uy tín trên thị trường, được bày bán tại nhiều chợ đầu mối, siêu thị tại thành phố Hà Nội như: Công ty thực phẩm sạch Big Green, hệ thống siêu thị Happy Mart, siêu thị Bắc Tâm và các tỉnh thành lân cận khác...

Diện tích, sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm trong quý I như sau:

Diện tích chuối hiện có 5.720 ha, so với thực hiện năm trước giảm 1,74% (giảm 101 ha); Sản lượng thu hoạch trong quý ước đạt 16.120 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,53% (tăng 699 tấn). Sản lượng chuối tăng do năng suất tăng, thị trường tiêu thụ đảm bảo ổn định, tiềm năng tiếp tục phát triển cây chuối tại các vùng chuyên canh, đặc biệt gắn với chế biến, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

Diện tích bưởi hiện có 2.024 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 15,21% (giảm 363 ha), giảm chủ yếu ở diện tích đã cho sản phẩm có năng suất và chất lượng thấp; Sản lượng thu hoạch trong quý ước đạt 3.670 tấn, tăng 2,29% (tăng 82 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích cao su hiện có 5.216 ha, bằng 100% so với năm trước. Sản lượng thu hoạch mủ cao su đạt 35 tấn, giảm 85,94% (giảm 214 tấn) so với cùng kỳ năm trước, do đầu năm 2026 thời tiết rét đậm Công ty Cổ phần Cao su Sơn La khai thác muộn hơn.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi quý I năm 2026 vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định. Trong quý, trên địa bàn tỉnh xảy ra một số loại dịch bệnh động vật như bệnh Đại, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), bệnh Viêm da nổi cục trâu bò (VDNC) và bệnh Lở mồm, long móng (LMLM), các cơ quan chức năng chỉ đạo kịp thời hướng dẫn việc lấy mẫu bệnh

phẩm đối với động vật mắc bệnh, xử lý động vật mắc bệnh, vệ sinh, phun khử trùng, tiêu độc bằng hóa chất, vôi bột địa bàn các xã xảy ra ổ dịch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền và chủ động tiêm phòng vắc xin cho vật nuôi.

Trong quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh Sơn La vẫn xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi, cụ thể:

- Bệnh DTCP: Xảy ra tại 38 lượt tổ, bản của 16 lượt xã, phường (số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 671 con, tổng khối lượng 27.158 kg, hiện còn 3 ổ dịch chưa qua 21 ngày).

- Bệnh VDNC: Xảy ra tại 02 lượt tổ, bản của 02 xã, phường (số trâu, bò mắc bệnh 02 con; số chết, tiêu hủy 02 con tổng số khối lượng 293 kg, các ổ dịch đã công bố hết dịch).

- Bệnh Đại: Xảy ra tại 04 lượt tổ, bản của 03 xã (số chó mắc bệnh, chết, tiêu hủy 04 con, còn 01 ổ dịch chưa qua 21 ngày).

Trâu: Tổng đàn hiện có 99.339 con, so với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 3,93% (giảm 4.059 con). Đàn trâu vẫn tiếp tục có xu hướng giảm do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tăng cường cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến, dẫn đến nhu cầu sử dụng sức kéo giảm. Mặt khác bãi chăn thả ngày càng thu hẹp, hiệu quả kinh tế từ việc chăn nuôi trâu thấp nên các hộ chuyển dần sang nghề khác hoặc vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tổng số con xuất chuồng ước đạt 5.593 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.432 tấn, trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 256 kg/con. So với cùng kỳ năm trước số con xuất chuồng tăng 1,88% (tăng 103 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 2,29% (tăng 32 tấn) do nhu cầu tiêu dùng của người dân đặc biệt trong các dịp lễ, tết tăng.

Bò: Tổng đàn bò hiện có 374.350 con, trong đó: bò thịt 347.950 con, bò sữa 26.400 con. So với cùng kỳ năm trước tổng đàn giảm 2,4% (giảm 9.190 con). Đàn bò có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và nhu cầu sử dụng sức kéo giảm nên các hộ dân hạn chế tái đàn. Đàn bò sữa có xu hướng giảm do nhu cầu thị trường về các sản phẩm từ sữa thời gian gần đây giảm và quy định không chăn nuôi gia súc gia cầm trong khu đô thị được triển khai, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu theo đó cũng giảm thu mua nên các hộ chăn nuôi bò sữa giảm sản lượng khai thác và không mở rộng đàn. Tổng số con xuất chuồng 11.181 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.968 tấn. So với cùng kỳ năm trước số con xuất chuồng tăng 3,03% (tăng 329 con), sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 3,04% (58 tấn), trọng lượng xuất chuồng bình quân là 176 kg/con. Sản lượng sữa tươi ước đạt 21.497 tấn, giảm 0,41% (giảm 88 tấn) so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu về sữa giảm.

Lợn: Tổng đàn lợn hiện có 823.301 con, trong đó lợn thịt 598.832 con (chiếm 72,74%), lợn nái 78.215 con (chiếm 9,5%), lợn đực giống 5.351 con (chiếm 0,65%), lợn con chưa tách mẹ 140.903 con (chiếm 17,11%). So với cùng kỳ năm trước, tổng đàn tăng 3% (tăng 23.979 con), do tình hình dịch bệnh trên đàn lợn cơ bản được kiểm soát, giá thịt lợn hơi xuất chuồng tương đối ổn định, nguồn con giống được chủ động nên doanh nghiệp và các hộ dân mở rộng quy mô sản xuất. Tổng số con xuất chuồng 205.141 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 16.001 tấn với trọng lượng xuất chuồng bình quân 78 kg/con. So với cùng kỳ năm trước số con xuất chuồng tăng 0,96% (tăng 1.956 con). Số con xuất chuồng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ do tổng đàn và nhu cầu tiêu dùng trong dịp lễ, tết tăng.

Gia cầm: Tổng đàn hiện có ước đạt 8.298 nghìn con, trong đó gà 7.291 nghìn con. So với cùng kỳ năm trước, tổng đàn tăng 1,32% (108 nghìn con). Đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chi phí đầu tư ban đầu thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên hạn chế dịch bệnh xảy ra. Mặt khác giá thức ăn chăn nuôi trong thời gian qua giảm nhẹ, giá bán gia cầm ổn định. Sản lượng gia cầm xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.413 tấn, sản lượng trứng ước đạt 8.665 nghìn quả. Cộng dồn quý I, tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 4.240 tấn, sản lượng trứng gia cầm ước đạt 25.997 nghìn quả, trong đó sản lượng gà hơi đạt 3.455 tấn, sản lượng trứng ước đạt 23.065 nghìn quả. So với cùng kỳ năm trước sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng tăng 2,98% (100 tấn), sản lượng trứng tăng 1,54%.

2. Lâm nghiệp

Tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng; tuyên truyền các chủ rừng và người dân chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng, tuyệt đối không sử dụng lửa trong rừng, đốt nương làm rẫy gần rừng. Tổ chức triển khai phong trào “*Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ*” Xuân Bính Ngọ 2026, toàn tỉnh đã trồng 44.351 cây phân tán; xây dựng phương án phát triển cây dược liệu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Muồng La; chuyển mục đích sử dụng rừng cho một số dự án hạ tầng; triển khai trồng rừng thay thế từ nguồn tiền nộp Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, rà soát diện tích đất lâm nghiệp đủ điều kiện trồng rừng thay thế.

Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 240 m³, tăng 17,07% (tăng 35 m³) so với cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng gỗ khai thác ước tính trong quý đạt 2.810 m³, so với chính thức năm trước giảm 1,61% (giảm 46 m³). Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh giảm so với cùng kỳ năm trước do diện tích rừng trồng sản xuất đến tuổi khai thác giảm, ngoài ra một phần diện tích rừng trồng sản xuất bị tạm

dừng để chờ UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch khai thác.

Trong quý I/2026, (tính từ ngày 10/12/2025 đến ngày 09/3/2026), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng; lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính 59 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (tăng 23 vụ so với cùng kỳ năm 2025), cụ thể: Phá rừng trái pháp luật: 50 vụ; khai thác rừng trái pháp luật: 04 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 02 vụ; tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 01 vụ; vi phạm khác: 01 vụ. Tổng số lâm sản tịch thu: 1,292 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước 1.164.625.000 đồng.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản duy trì ổn định, xây dựng kế hoạch cơ cấu lại ngành thủy sản năm 2026, hướng dẫn tái tạo nguồn lợi thủy sản và khảo sát phát triển vùng nguyên liệu thủy sản tại lòng hồ thủy điện Sơn La.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 508,2 tấn, trong đó: cá 493 tấn, thủy sản khác 14,2 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong quý đạt 1.931,4 tấn, trong đó: cá 1.905,4 tấn, thủy sản khác 26 tấn; So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 1,92% (tăng 36,4 tấn); sản lượng thủy sản khác ổn định so với cùng kỳ. Nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định.

4. Phòng chống thiên tai: Thường xuyên dự báo, cảnh báo và hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng tránh thiên tai. Trong quý I/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 đợt rét hại và 01 đợt không khí lạnh, đông lốc kèm theo mưa đá trên địa bàn các xã Phiêng Khoài, Phiêng Păn; Ngọc Chiến; Mường Bú; phường Chiềng An gây thiệt hại về nhà cửa, sản xuất nông nghiệp, 05 nhà kiên cố bị tốc mái một phần (dưới 30%) của xã Phiêng Păn. Thiệt hại về nông nghiệp: Tổng diện tích cây trồng bị thiệt hại khoảng 920,1 ha, gồm: 600 ha hoa, quả táo non (xã Ngọc Chiến) bị rụng, mức độ thiệt hại khoảng 80%; 40 ha cây mơ chuẩn bị thu hoạch (100 hộ dân, xã Chiềng An), mức độ thiệt hại trên 80%; 280 ha mận hậu bị rụng quả (287 hộ dân, xã Phiêng Khoài), mức độ thiệt hại từ 30%–50%; tổng giá trị thiệt hại ước tính: khoảng 27,79 tỷ đồng; 0,1 ha ngô ngọt (xã Phiêng Păn), mức độ thiệt hại trên 70%.

5. Phát triển nông thôn và giảm nghèo: Tiếp tục quan tâm chỉ đạo công tác phát triển nông thôn gắn với triển khai thực hiện 03 chương trình mục tiêu Quốc gia. Trong quý I năm 2026 tiếp tục được đẩy mạnh; đánh giá, phân hạng 47 sản phẩm OCOP, nâng tổng số lên 258 sản phẩm; phát triển 830 hợp tác xã nông nghiệp

và 250 trang trại; triển khai các dự án liên kết sản xuất, hỗ trợ vốn và xây dựng kế hoạch phát triển hợp tác xã, vùng nguyên liệu; duy trì 262 chuỗi cung ứng nông sản an toàn, phát triển thương hiệu và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông sản chủ lực trên địa bàn.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Ba năm 2026 (viết gọn là IIP) ước tính tăng 14,38% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng Ba tăng 50,07%, tăng chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 93,36%). Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2026 giảm 25,91% với so với quý trước và tăng 50,38% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu IIP quý I tăng do sản lượng điện sản xuất phát theo kế hoạch của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia, ngoài ra do nhà máy thủy điện Huội Quảng vận hành tối đa công suất để chuẩn bị bảo dưỡng các tổ máy vào tháng 4 năm 2026, nên sản lượng điện sản xuất toàn tỉnh tăng 83,64%, kéo chỉ số IIP quý I tăng cao.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 3/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	150,07	150,38
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	103,91	119,77
Công nghiệp chế biến chế tạo	89,55	97,20
Sản xuất và phân phối điện	193,36	181,84
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	109,70	108,80

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Ba, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất tăng so với tháng trước do số ngày sản xuất của các doanh nghiệp nhiều hơn. So với cùng kỳ năm trước có 12 sản phẩm sản xuất tăng, bao gồm: Đá xây dựng tăng 3,91%; cà phê rang nguyên hạt tăng 7,95%; chè xanh tăng 4,9 lần do thời tiết thuận lợi chè thu hoạch sớm hơn so với cùng kỳ; nước tinh khiết tăng 22,53%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 18,75%; sản phẩm in tăng 4,2 lần do số lượng đơn hàng tăng; cao su tăng 3,8 lần do sản lượng mở khai thác của niên vụ

năm 2025 tăng; xi măng Portland đen tăng 4,20%, điện sản xuất tăng 95,73%; điện thương phẩm tăng 0,42%; nước uống được tăng 9,46%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,05%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 21,01% và sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 20,45%; tinh bột sắn giảm 48,84%; đường RS giảm 1,69%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 9,52%.

Quý I, hầu hết các sản phẩm sản xuất giảm so với quý trước do trùng vào thời gian nghỉ tết Nguyên đán Bình Ngô. So với cùng kỳ năm trước có 10 sản phẩm sản xuất tăng, bao gồm: Đá xây dựng tăng 19,77%; cà phê rang nguyên hạt tăng 54,56% do sản lượng cà phê thu hoạch tăng; chè xanh tăng 4,3 lần do thời tiết thuận lợi, sản lượng chè thu hoạch tăng; nước tinh khiết tăng 23,39%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 1,92%; sản phẩm in tăng 98,56%; điện sản xuất tăng 83,64%; điện thương phẩm tăng 4,10%; nước uống được tăng 8,12%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 9,83%. Có 07 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 4,43%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 1,18%; tinh bột sắn giảm 39,40%; đường RS giảm 12,27%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 16,52%; cao su giảm 48,85%; xi măng Portland đen giảm 2,06%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Ba giảm 1,52% so với tháng trước, giảm 0,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 3,33% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,03%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,55%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,75%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,05%.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,04% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 2,57%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,52%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 3,74%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,70%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,30%.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 15/3/2026 là 4.893 doanh nghiệp với số vốn đăng ký trên 144.499 tỷ đồng. Riêng trong tháng 3 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 1.285 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 1.285 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 324 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (200 doanh nghiệp, 124 đơn vị trực thuộc), tăng 93% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 1.687 tỷ đồng, tăng 274% so với cùng kỳ.

+ Giải thể 63 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (29 doanh nghiệp, 34 đơn vị trực thuộc) tăng 252% so với cùng kỳ năm trước.

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng 3/2026 là 75 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (50 doanh nghiệp, 25 đơn vị trực thuộc) tăng 125% so với cùng kỳ.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 135 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (113 doanh nghiệp, 22 đơn vị trực thuộc) giảm 88% so với cùng kỳ.

+ Đăng ký thay đổi: 689 lượt hồ sơ giảm 40% so với cùng kỳ.

V. VỐN ĐẦU TƯ

Năm 2026 là năm có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu khởi đầu giai đoạn của chu kỳ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2026-2030). Với mục tiêu tạo động lực tăng trưởng bền vững, tỉnh Sơn La tiếp tục xác định đầu tư phát triển là đòn bẩy then chốt để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư công có sự điều chỉnh theo hướng tập trung bố trí trọng tâm, trọng điểm giảm số lượng dự án để tập trung cho các dự án lớn quan trọng, giảm thời gian làm thủ tục... Tỉnh đã chủ động tái cơ cấu danh mục dự án, ưu tiên các công trình trọng điểm và có sức lan tỏa; đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư; phát huy hiệu quả đầu tư công trong việc dẫn dắt và thu hút các nguồn lực xã hội vào các lĩnh vực trọng điểm như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và hạ tầng.

Trong quý I năm 2026, các sở, ngành, các địa phương đã tập trung triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2026 ngay từ đầu năm. Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030, Nghị quyết số 156/2026/NQ-HĐND ngày 27/02/2026 của HĐND tỉnh quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay và xử lý nợ bị rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh. Rà soát đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 sang năm 2026. Tập trung chỉ đạo triển khai đầu tư dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình- Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La, các trường học liên cấp biên giới theo Thông báo Kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

Công tác quy hoạch được triển khai đồng bộ; ban hành Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công tác hỗ trợ và thu hút đầu tư được quan tâm; thẩm định chủ trương đầu tư các dự án có sử

dụng đất; vận động và quản lý nguồn vốn FDI, NGO. Trong quý I/2026, tiếp nhận 29 hồ sơ, trong đó: đã duyệt 09 dự án, với số vốn đăng ký 2.975 tỷ đồng; phê duyệt điều chỉnh 03 dự án với tổng vốn đăng ký tăng 127 tỷ đồng; điều chỉnh 02 dự án (*xây dựng khai thác mỏ cát tại bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà, Bắc Yên và xã Tà Hộc Mai Sơn và dự án Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village*).

Dù chịu ảnh hưởng bởi tính chu kỳ của kế hoạch đầu tư công đầu năm và sự thận trọng của khu vực doanh nghiệp trong giai đoạn lập kế hoạch sản xuất kinh doanh mới, tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển quý I vẫn ghi nhận những kết quả khả quan, tạo nền tảng vững chắc cho việc hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng trong những quý tiếp theo. Dự tính tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2026 tăng 5,43% so với cùng kỳ năm trước

Vốn đầu tư phát triển thực hiện trên địa bàn tính dự tính thực hiện quý I năm 2026 đạt 4.337,985 tỷ đồng, tăng 5,43% (223,528 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

a) Theo nguồn vốn

Nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 1.457,680 tỷ đồng, chiếm 33,60%, giảm 3,78% (57,278 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 250,35 tỷ đồng, chiếm 17,17%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 1.207,330 tỷ đồng chiếm 82,83%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 2.880,074 tỷ đồng, chiếm 66,39%, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,85% (282,002 tỷ đồng). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 0,231 tỷ đồng, chiếm 0,01%. So với quý trước, ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý I giảm 30,55% trong đó vốn đầu tư khu vực nhà nước giảm 52,18% chủ yếu do tính chất chu kỳ kế hoạch đầu tư công trong năm. Khu vực ngoài nhà nước giảm chủ yếu do vốn đầu tư doanh nghiệp giảm 9,93% do quý I, nhiều doanh nghiệp tập trung vào việc đánh giá hiệu quả đầu tư, lập kế hoạch kinh doanh cho năm mới, nên tiến độ triển khai các dự án đầu tư thường đạt thấp so với quý trước. Đồng thời, một số dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện thủ tục pháp lý, giải phóng mặt bằng hoặc huy động vốn nên chưa thể triển khai mạnh.

b) Theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 2.907,205 tỷ đồng, chiếm 67,02%, tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước (*tăng chủ yếu một số dự án chuyển tiếp từ năm trước tiếp tục được thi công và giải ngân ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông, giáo dục và các dự án trọng điểm*) trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 2.381,445 tỷ đồng, vốn đầu tư máy móc, thiết bị 315,281 tỷ đồng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 210,479 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 620,819 tỷ

đồng, giảm 14,06%. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 597,934 tỷ đồng, tăng 17,40%. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 211,927 tỷ đồng, tăng 11,02 lần chủ yếu vốn lưu động của các doanh nghiệp bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đầu năm mua nguyên liệu, hàng hóa, dự trữ sản phẩm.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

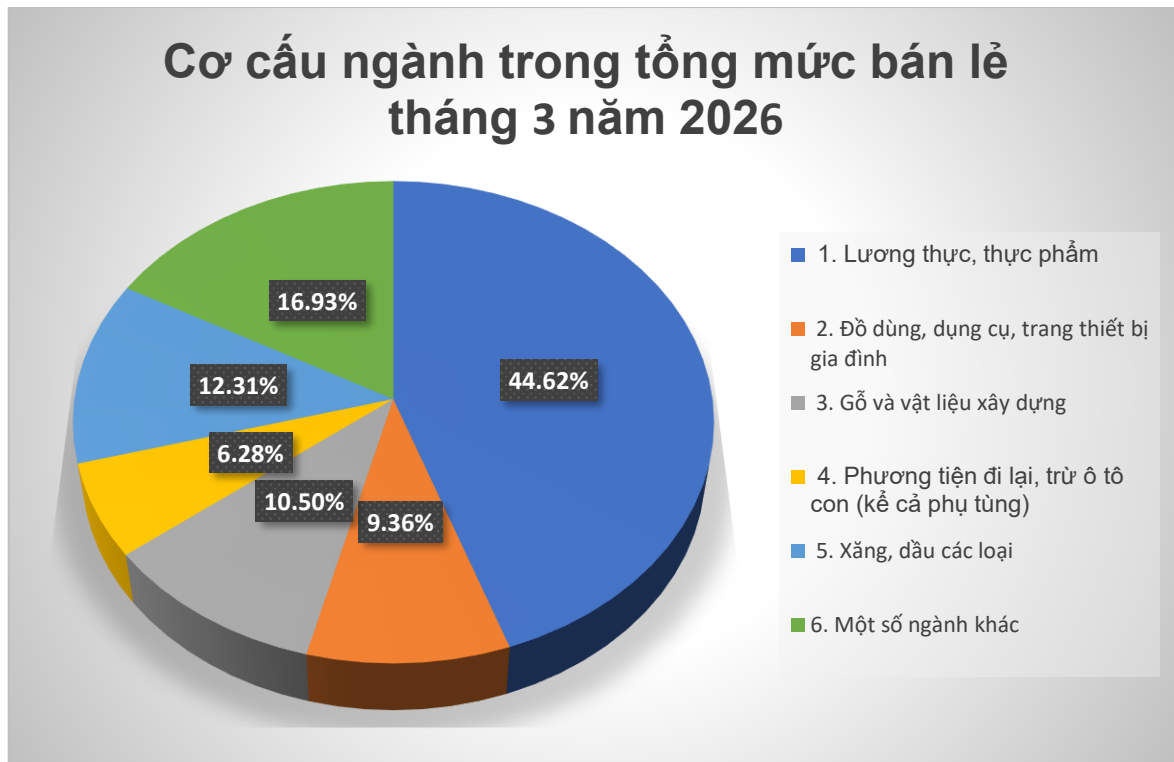
Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải tháng Ba và quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Dịp Tết Nguyên đán, nhiều lễ hội đầu xuân được tổ chức tại các xã, phường đã thu hút một lượng lớn khách du lịch...nên nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân và phục vụ khách du lịch tăng cao. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và đi lại của người dân các cơ sở kinh doanh đã chủ động thu mua, vận chuyển, dự trữ và cung ứng hàng hóa, dịch vụ; các doanh nghiệp vận tải hành khách tăng cường số chuyến trong dịp Tết. Triển khai quyết liệt công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; thành lập Tổ công tác thực hiện tuần tra kiểm tra ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh. Trong quý 1 năm 2026, đã tiến hành kiểm tra 300 vụ xử lý 273 vụ vi phạm, tổng số tiền thu nộp NSNN: 2.440,57 triệu đồng (trong đó phạt tiền 1.694,35 triệu đồng, tiền bán hàng tịch thu 746,22 triệu đồng); trị giá hàng tịch thu, tiêu hủy: 1.231 triệu đồng. Các hoạt động trên đã góp phần quan trọng trong việc ổn định thị trường, bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng tích cực.

So với cùng kỳ năm trước tổng mức bán lẻ hàng hóa quý I ước tính đạt 11.479,41 tỷ đồng, tăng 15,62%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành ước đạt 1.490,19 tỷ đồng, tăng 16,56%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.652,54 tỷ đồng, tăng 11,28%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải ước đạt 1.164,48 tỷ đồng, tăng 17,20%.

Giá trị hàng hóa xuất khẩu trong tháng 3/2026 ước đạt 35,8 triệu USD, bằng 120,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2026, giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu ước đạt 98,3 triệu USD, bằng 111,9% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng gồm: Cà phê, sản phẩm sắn, đường, chuối.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Ba năm 2026 ước tính đạt 3.814,93 tỷ đồng, giảm 2,30% so với tháng trước và tăng 14,18% so với cùng kỳ năm trước .



So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Ba dự ước giảm 2,30%. Mức giảm này chủ yếu mang tính thời điểm, khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong tháng trước do trùng với dịp Tết Nguyên đán, tháng Ba, thị trường có xu hướng ổn định trở lại thời kỳ trước Tết. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Ba tăng 14,18%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa quý I ước tính đạt 11.479,41 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ quý I tăng 15,62%, các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng cao. Trong đó một số nhóm ngành hàng tăng trên 15% như lương thực, thực phẩm 16,79%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 17,34%; xăng, dầu các loại tăng 18,25%; hàng hóa khác 18,51%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 46,45%... các ngành hàng còn lại tăng từ 7,86% đến 14,60%

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính tháng Ba doanh thu ngành đạt 492,61 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 33,04 tỷ đồng, chiếm 6,71%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 456,26 tỷ đồng; chiếm 92,62%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,32 tỷ đồng; chiếm 0,67%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng giảm 3,47% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 13,87%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 13,16%; dịch vụ ăn uống tăng 13,95%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 10,29%. Ước tính tổng doanh thu quý I từ các hoạt động này đạt 1.490,19 tỷ đồng, tăng 16,56% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Dịch vụ lưu trú đạt 99,70

tỷ đồng tăng 14,24%; dịch vụ ăn uống đạt 1.380,66 tỷ đồng tăng 16,77%; dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 9,83 tỷ đồng tăng 10,46%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Ba đạt 556,09 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 8,46%. 02 ngành có mức tăng cao nhất là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 19,11% và dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 18,38%. Quý I doanh thu từ hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.652,54 tỷ đồng, tăng 11,28% so với cùng kỳ năm trước

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong hoạt động kinh doanh vận tải, đảm bảo trật tự, an toàn giao thông. Thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của các phương tiện kinh doanh vận tải qua thiết bị giám sát hành trình, camera.

Tháng Ba nhu đi lại của người dân giảm nhẹ so với tháng trước, do tháng trước nhu cầu đi lại trong dịp Tết tăng cao. Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Ba ước đạt 386,95 tỷ đồng giảm 2,41% so với tháng trước, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Quý I ước đạt 1.164,48 tỷ đồng, tăng 17,20% so với cùng kỳ năm trước

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Ba đạt 559,23 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.505,39 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển giảm 1,75%; số lượt hành khách luân chuyển giảm 1,49. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 14,97%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 16,37% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 15,45%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 16,43%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 56,95 tỷ đồng, giảm 0,29% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 15,27%, trong đó vận tải đường bộ tăng 15,44%.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển quý I đạt 1.680,77 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 175.178,43 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 18,03%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,59% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 18,66%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,64%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 169,95 tỷ đồng, tăng 18,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 19,15%.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Ba khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 801,78 nghìn tấn, giảm 2,16% so với tháng trước và tăng 15,12% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 97.599,61 nghìn Tấn.Km giảm 2,32% so với tháng trước và tăng 14,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 791,95 nghìn tấn, giảm 2,18% so với tháng trước và

tăng 15,23% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 97.321,62 nghìn Tấn.Km giảm 2,33% so với tháng trước và tăng 14,56% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 320,29 tỷ đồng, giảm 2,8% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 318,92 tỷ đồng, giảm 2,8%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 16,19%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 16,23%.

Dự ước quý I khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.402,73 nghìn tấn, tăng 17,15% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 293.874,62 nghìn Tấn.Km tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 2.373,53 nghìn tấn, tăng 17,26% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 293.042,16 nghìn Tấn.Km, tăng 17,23% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 965,21 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 17,05%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 17,09%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Ba doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 9,71 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 1,78%, tăng 10,26% so với cùng kỳ năm trước. Dự ước quý I doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 29,32 tỷ đồng, tăng 12,59% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 3 là thời điểm sau Tết Nguyên đán, khi các hoạt động kinh tế - xã hội dần trở lại trạng thái bình thường, thị trường hàng hóa ổn định hơn so với tháng trước. Điều kiện thời tiết thuận lợi cùng với việc nhiều loại nông sản bước vào vụ thu hoạch đã giúp nguồn cung rau xanh, hoa quả dồi dào, đa dạng hơn tại các chợ và hệ thống phân phối. Nguồn cung các loại thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm cũng được bổ sung đáng kể sau khi phục vụ nhu cầu cao trong dịp Tết đã tác động trực tiếp làm cho chỉ số giá tiêu dùng trong tháng có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước. Tuy nhiên chỉ số giá nhóm giao thông tăng cao chủ yếu do giá xăng dầu tăng mạnh dưới tác động của tình hình căng thẳng tại khu vực Trung Đông, làm chi phí nhiên liệu và vận tải tăng cao kéo theo chỉ số giá tiêu dùng tăng cao so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Ba tăng 7,28%, so với tháng trước giảm 1,38%, bình quân quý I năm 2026 tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Ba năm 2026, cụ thể như sau:

So với tháng trước, CPI tháng Ba năm 2026 (viết gọn CPI tháng Ba) giảm 1,38%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 01 nhóm hàng hóa tăng giá, có 07 nhóm hàng hóa giảm giá, 03 nhóm hàng hoá có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- *Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm giao thông tăng 10,64% chủ yếu do giá xăng dầu tăng mạnh dưới tác động của tình hình căng thẳng tại khu vực Trung Đông, làm chi phí nhiên liệu và vận tải tăng cao.

- *Bảy nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:*

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 5,23%; Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 4,91%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 3,2%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 2,85%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,7%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,52%; Nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,03%. Chỉ số giá nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm sau Tết Nguyên đán. Hoạt động chăn nuôi ổn định và nhiều loại nông sản vào vụ thu hoạch nên nguồn cung một số mặt hàng nhóm lương thực, thực phẩm tăng. Bên cạnh đó, các mặt hàng như đồ uống, thuốc lá, may mặc và một số dịch vụ cá nhân cũng giảm giá do sức mua suy yếu sau giai đoạn cao điểm. Tuy nhiên, tác động tăng của giá xăng dầu vào cuối tháng đã phần nào làm hạn chế mức giảm chung của thị trường.

- *Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:*

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm thông tin và truyền thông; Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Ba tăng 7,28%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

- *Mười một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm giao thông có chỉ số giá tăng 12,13%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng cao nhất 12,49%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 9,06%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 7,13%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,24%; nhóm giáo dục tăng 5,97%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,62%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 3,23%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,07%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,4%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,34%. Nhìn chung, các nhóm hàng hóa và dịch vụ đều tăng, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất do tác động trực tiếp từ việc giá xăng dầu biến động mạnh ảnh hưởng của xung đột tại khu vực Trung Đông làm gián đoạn nguồn cung dầu mỏ toàn cầu trong thời gian gần đây. Giá nhiên liệu tăng đã làm chi phí vận tải, sản xuất và lưu thông hàng hóa tăng theo, từ đó lan tỏa làm mặt bằng giá nhiều nhóm khác cùng tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng quý I năm 2026 tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có tất cả 11 nhóm hàng hóa tăng giá, cụ thể:

- *Mười một hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng cao nhất 14,05%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 11,78%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 8,38%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 7,61%; nhóm giáo dục tăng 5,97%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,9%; nhóm giao thông tăng 3,3%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 2,75%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,16%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,43%, nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,31%. Chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong dịp Tết, kéo theo giá nhiều mặt hàng và dịch vụ tăng theo. Bên cạnh đó, do giá xăng tăng nên chi phí vận chuyển và lưu thông hàng hóa tăng, kéo theo giá nhiều mặt hàng và dịch vụ tăng theo.

Chỉ số giá vàng tháng Ba tăng 1,44% so với tháng trước và tăng 90,52% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 18.161 nghìn đồng/chỉ. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng Ba tăng 0,59% so với tháng trước và tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.631.549 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng quý I năm 2026 tăng 90,33% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ quý I năm 2026 tăng 2,82% so với cùng kỳ năm trước.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách Nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Ban hành văn bản chỉ đạo và triển khai phương án điều hành dự toán thu, chi ngân sách quý I/2026; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách xã hội dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Thực hiện tốt công tác quản lý giá cả thị trường, thực hiện chế độ thông tin giá, công tác phòng chống gian lận thương mại; tổ chức thẩm định phương án mua mới, điều chuyển, tiếp nhận, thanh lý tài sản Nhà nước của các cơ quan, đơn vị theo quy định; thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất cho nhà đầu tư thực hiện các dự án trên địa bàn.

Tổng thu ngân sách nhà nước quý I năm 2026 ước đạt 8.690 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 1.284 tỷ đồng. Dự toán chi ngân sách năm 2026, quý I năm 2026 ước đạt 4.900 tỷ đồng, bằng 18,3% dự toán HĐND tỉnh giao, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Ước đến 31/03/2026, huy động vốn đạt khoảng 46.000 tỷ đồng, tăng 2,58% so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 54.000 tỷ đồng, tăng 0,5% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,62% tổng

đư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 239 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 165 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 31/03/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 300.000 thẻ ATM.

Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 28,5 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 100.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VIII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội. Trong Quý I/2026, đã thực hiện tư vấn giới thiệu việc làm cho lao động đi làm việc trong nước, tư vấn các chính sách pháp luật của đảng và nhà nước về việc làm cho 2.709 lượt người; đăng nhu cầu tuyển dụng cho công ty, doanh nghiệp với 75 vị trí tuyển dụng và thông tin người tìm việc cho 67 hồ sơ tìm việc; kết nối thành công 44 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Trong Quý I/2026, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 2.563/2.563 người có công và thân nhân người có công, đạt tỷ lệ 100%. Thực hiện tốt các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” và các hoạt động thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; tổng hợp, đề xuất danh sách 05 gia đình người có với cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quý I đã hỗ trợ tặng quà tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 là 42.026 lượt người, hỗ trợ gạo tết là 5938 hộ và giáp hạt là 691 hộ tương ứng với 488.820 tấn gạo.

Công tác tham mưu thi đua, khen thưởng: tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh cho 15 tập thể có thành tích xuất sắc, 11 tập thể có nhiều thành tích trong phong trào thi đua năm 2025; khen thưởng chuyên đề, đột xuất trong thực hiện các mô hình, chương trình, phong trào Bộ đội Biên phòng tham gia phát triển kinh tế - xã hội khu vực biên giới giai đoạn 2015–2025 đối với 01 tập thể và 04 cá nhân. Trong quý I năm 2026, tổng số khen thưởng là 833 tập thể, cá nhân, gồm 15 Cờ thi đua, 100 Tập thể lao động xuất sắc, 14 Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh và 704 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh (111 tập thể, 590 cá nhân).

2. Giáo dục và đào tạo

Quý I năm 2026, thực hiện các nội dung công tác tuyển dụng viên chức các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo; ban hành Đề án “Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học tỉnh Sơn La giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045”; sinh hoạt chuyên môn cụm mầm non đợt 2 năm học 2025-

2026; tổ chức Hội nghị cải tiến chất lượng giáo dục cấp THCS; sinh hoạt chuyên môn cấp tỉnh đối với cấp THPT; tổ chức tập huấn cho giáo viên tiểu học về tổ chức bài thể dục giữa giờ; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh cấp THCS năm học 2025-2026.

Tổ chức thành công Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh (cấp THCS lần thứ XII) và Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9, lớp 12. Triển khai kiểm tra thực hiện Chương trình GDPT 2018 và nhiệm vụ năm học tại các cơ sở giáo dục. Tổ chức các hoạt động an toàn trường học, giáo dục pháp luật, ATGT và ứng dụng học liệu số.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch Quai bị tại xã Long Hẹ khởi phát 02/02/2026, số ca mắc tính đến ngày 10/3/2026 là 47 ca, đã điều trị khỏi cho 47 ca, đang điều trị 0 ca, không có trường hợp bệnh nặng hoặc tử vong do bệnh gây ra, hiện tại từ ngày 02/3/2026 đến nay không ghi nhận ca mắc mới. So với cùng kỳ năm 2025, một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng gia tăng như: sốt phát ban nghi sởi (484 ca, tăng 5,1 lần), tay chân miệng (20 ca, tăng 9,0 lần), quai bị (105 ca, tăng 10,6 lần); một số bệnh giảm như: thủy đậu (69 ca, giảm 0,05 lần), viêm não vi rút khác (08 ca, giảm 0,1 lần).

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 13 người. Số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.829 người (trong đó còn sống 4.891 người); số người tử vong lũy tích là 4.554 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 384 người.

Trong quý I/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 10 người mắc, 02 người tử vong (tử vong ngoài viện). Ghi nhận 64 ca mắc ngộ độc thực phẩm rải rác.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 379.569 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 62.571 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 181.082 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 30.991 lượt.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức thành công nhiều chương trình văn hóa, nghệ thuật ca ngợi quê hương đất nước, ca ngợi Đảng, Bác Hồ, kỷ niệm các ngày lễ lớn tạo không khí vui tươi phấn khởi cho Nhân dân, góp phần quảng bá du lịch và tôn vinh giá trị văn hóa truyền thống dân tộc như: Mừng Đảng, mừng Xuân Ất Ty 2025; Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2025); Ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng (03-03); Ngày Quốc tế Phụ nữ (08-03); Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các sự kiện : Tuần văn hóa thể thao và du lịch huyện Quỳnh Nhai, Lễ hội Hoa Ban thành phố Sơn La năm 2025, Lễ hội Cầu mưa của đồng bào dân tộc Thái trắng, phường Mường Sang huyện Mộc Châu năm 2025...

Thể thao thành tích cao: Ban hành các quyết định: Cử huấn luyện viên, huấn luyện đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu tại Trung tâm Văn hóa,

Thể thao tỉnh năm 2026; cử vận động viên tập trung, tập huấn đội tuyển quốc gia năm 2026; cử vận động viên tập trung, tập huấn đội tuyển Cử tạ trẻ quốc gia tại Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh năm 2026; thời tập trung, tập huấn, trả về địa phương đối với các vận động viên thuộc đội tuyển tập trung tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao tỉnh; ban hành lịch tham gia thi đấu giải thể thao thành tích cao năm 2026; Bộ tiêu chí tuyển chọn và kiểm tra định kỳ đối với vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao tỉnh; thành lập Hội đồng tuyển chọn, thanh loại vận động viên tại Trung tâm Văn hóa, Thể thao tỉnh năm 2026; chuyển vận động viên từ đội tuyển tỉnh môn Muay sang đội tuyển trẻ môn Kickboxing - Võ cổ truyền thuộc đội tuyển tập trung, vận động viên từ đội tuyển trẻ lên đội tuyển tỉnh; thành lập Đoàn cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu các giải vô địch quốc gia năm 2026 và cử thành viên tham dự giải vô địch Taekwondo trẻ thế giới tại Uzbekistan

Thể thao quần chúng: Xây dựng dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo Đại hội Thể dục thể thao các cấp tiến tới Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Sơn La lần thứ X năm 2026; tổ chức giải thi các môn thể thao dân tộc mừng Đảng - mừng Xuân Bính Ngọ tỉnh Sơn La năm 2026; ban hành Kế hoạch Tổ chức Giải chạy Việt dã và Bán Marathon tỉnh Sơn La năm 2026; Kế hoạch Giải Quần vợt, Pickleball các Câu lạc bộ tỉnh Sơn La năm 2026; Quyết định về việc cử vận động viên tập huấn đội tuyển Bóng đá nữ U15, U17 quốc gia năm 2026 và ban hành

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 13 vụ TNGT, làm chết 08 người, bị thương 07 người (tăng 01 vụ, giảm 04 người chết, 03 người bị thương). Cộng dồn quý I xảy ra 36 vụ TNGT, làm chết 26 người, bị thương 28 người.

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy (*01 vụ cháy phương tiện giao thông*) không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản đang thống kê (*giảm 04 vụ*), xảy ra 01 vụ nổ hậu quả 02 người bị thương (*tăng 01 vụ*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 3 và quý I năm 2026./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính quý I năm 2026

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2020	
	Ước tính kỳ báo cáo (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo (triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19,396,770	100.00	14,569,687	109.76
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,402,583	17.54	3,244,070	103.15
Công nghiệp và xây dựng	6,480,849	33.41	3,273,037	131.79
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	5,257,177	27.10	2,302,023	147.95
Dịch vụ	8,516,773	43.91	7,304,011	106.10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	996,565	5.14	748,569	98.32

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2026

<i>Đơn vị tính: Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	11290	11490	101.77
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô vụ Đông Xuân	2960	2980	100.68
Khoai lang	25	30	120.00
Đậu tương	95	97	102.11
Lạc	245	246	100.41
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	5770	5890	102.08
Đậu các loại	171	178	104.09
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	970	1000	103.09

3. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 3 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	73106	68430	93.60
Xoài	19561	16450	84.10
Chuối	5821	5720	98.26
Thanh long	298	325	109.06
Bơ	1088	931	85.57
Chanh leo	360	252	70.00
Cam	2131	1940	91.04
Bưởi	2387	2024	84.79
Mận	13359	12687	94.97
Nhãn	19791	19277	97.40
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	34429	44778	130.06
Cao su	5216	5216	100.00
Cà phê	23312	33628	144.25
Chè	5901	5934	100.56
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	-	-	-
Chuối	15421	16120	104.53
Thanh long	-	-	-
Bơ	-	-	-
Chanh leo	-	-	-
Cam	2765	2850	103.07
Bưởi	3588	3670	102.29
Mận	-	-	-
Nhãn	-	-	-
Mủ cao su	249	35	14.06
Cà phê	-	-	-
Chè	365	370	101.37

4. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2026

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	16,001	104.50
Thịt trâu	1,432	102.29
Thịt bò	1,968	103.04
Thịt gia cầm chính	4,240	102.51
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng gia cầm chính (Nghìn quả)	25,997	101.42
Sữa (Tấn)	21,497	99.59

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2026

S

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2810	98.39
Sản lượng củi khai thác (ste)	239000	98.62
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	10.60	105.23
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	10.60	105.23

6. Sản lượng thủy sản quý I năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	2296.6	101.93
Cá	2169.1	101.90
Tôm	68.5	104.58
Thủy sản khác	59.0	100.00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1931.4	101.92
Cá	1905.4	101.95
Tôm	-	-
Thủy sản khác	26.0	100.00
Sản lượng thủy sản khai thác	365.2	101.95
Cá	263.7	101.54
Tôm	68.5	104.58
Thủy sản khác	33.0	100.00

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2026

	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	131.83	114.38	150.07	150.38
Khai khoáng	100.51	107.42	103.91	119.77
Khai khoáng khác	100.51	107.42	103.91	119.77
Công nghiệp chế biến , chế tạo	88.07	135.28	89.55	97.20
Sản xuất chế biến thực phẩm	89.32	127.94	85.46	96.25
Sản xuất đồ uống	113.15	102.95	120.29	121.58
Sản xuất trang phục	60.00	158.33	118.75	101.92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	78.62	111.40	89.44	97.39
In, sao chép bản ghi các loại	82.68	107.73	525.81	198.56
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	9.30	3543.24	290.19	47.68
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83.13	182.06	109.03	103.68
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	46.57	224.30	50.81	80.70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	152.54	109.42	193.36	181.84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	152.54	109.42	193.36	181.84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102.20	107.21	109.70	108.80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100.92	107.76	109.46	108.12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.12	106.41	110.05	109.83

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
		tháng 2	tháng 3	quý I	cùng kỳ năm trước (%)	
		năm	năm	năm	Tháng 3	Quý I
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	m ³	63703.1	68432.2	232217.4	103.91	119.77
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	2904.0	3300.0	10637.0	78.99	95.57
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	393.0	420.0	1256.0	79.55	98.82
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	3476.0	10100.0	28026.0	51.16	60.60
Đường RS	Tấn	6657.0	16000.0	37637.0	98.31	87.73
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	4246.0	6500.0	13428.0	90.48	83.48
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	1449.0	950.0	3374.0	107.95	154.56
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	531.1	531.1	591.96	531.91
Nước tinh khiết	1000 lít	422.3	434.0	1327.0	122.53	123.39
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.0	9.5	26.5	118.75	101.92
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	338.4	364.5	1048.0	525.78	198.56
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	-	200.0	200.0	481.81	51.15
Xi măng Portland đen	Tấn	28462.0	58000.0	135301.0	104.20	97.94
Điện sản xuất	Triệu KWh	679.0	742.6	2184.5	195.73	183.64
Trong đó: + Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	345.5	400.0	1170.3	154.98	137.33
+ Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	231.6	230.0	673.1	657.14	884.96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	72.4	82.0	242.2	100.42	104.10
Nước uống được	1000 m ³	1164.5	1254.9	3753.9	109.46	108.12
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5012.0	5333.3	15870.5	110.05	109.83

9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm báo cáo
	quý IV năm trước năm báo cáo	quý I năm báo cáo	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6246161	4337985	105.43
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2317679	948700	110.80
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	898	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	72393	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	264649	208980	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3197645	2880074	110.85
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	235	231	16.19
Vốn huy động khác	392663	300000	81.79

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 3 năm 2026**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	245000	320000	905300	14.88	111.64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	245000	320000	905300	14.88	131.60
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45000	70000	160000	8.37	55.23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>			45000	5.07	225.56
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	200000	250000	733000	17.83	192.07
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	12300	21.21	90.57
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

11. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3904702.48	3814926.24	11479405.29	114.18	115.62
Lương thực, thực phẩm	1771341.13	1702295.76	5161118.25	114.37	116.79
Hàng may mặc	194899.99	185481.84	565079.00	109.73	112.26
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	377347.85	357120.57	1098505.49	109.53	112.71
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	47570.01	47767.88	144718.22	104.92	107.86
Gỗ và vật liệu xây dựng	404336.88	400682.34	1206230.16	113.08	114.25
Ô tô các loại	72035.81	69353.89	212637.16	105.79	110.57
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	243943.50	239671.15	723663.33	107.90	110.76
Xăng, dầu các loại	449498.09	469784.47	1353976.11	121.87	118.25
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32499.40	33859.52	97407.69	118.00	114.60
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	22252.49	23869.32	67303.20	148.66	146.45
Hàng hóa khác	147634.86	145212.67	432134.99	119.77	118.51
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	141342.47	139826.83	416631.69	117.87	117.34

**12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1047054.85	1048705.53	3142729.57	110.94	113.72
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	506973.54	489296.11	1480359.40	113.90	116.60
Dịch vụ lưu trú	34166.68	33036.00	99701.28	113.16	114.24
Dịch vụ ăn uống	472806.86	456260.11	1380658.12	113.95	116.77
Du lịch lữ hành	3360.19	3317.29	9826.05	110.29	110.46
Dịch vụ khác	536721.12	556092.13	1652544.12	108.46	111.28

**13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 và quý I năm 2026**

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
					Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	3 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2024				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108.21	107.28	102.27	98.62	107.26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112.10	109.06	101.24	94.77	111.78
Trong đó:					
Lương thực	113.07	109.46	105.62	98.04	108.53
Thực phẩm	111.84	108.98	99.57	93.59	112.99
Ăn uống ngoài gia đình	112.39	109.76	108.01	98.96	108.62
Đồ uống và thuốc lá	108.40	106.24	100.01	95.09	107.61
May mặc, mũ nón và giày dép	107.38	107.13	99.59	96.80	108.38
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.25	103.23	101.40	99.48	102.75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.10	105.62	102.06	99.97	104.90
Thuốc và dịch vụ y tế	102.66	102.07	100.05	100.00	102.16
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	107.18	112.13	110.46	110.64	103.30
Bưu chính viễn thông	102.64	100.40	100.15	100.00	100.31
Giáo dục	108.47	105.97	100.00	100.00	105.97
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.05	100.34	100.44	99.30	100.43
Hàng hóa và dịch vụ khác	111.81	112.49	104.94	97.15	114.05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	225.76	190.52	117.07	101.44	190.33
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104.86	102.43	99.65	100.59	102.82

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 3 và quý I năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	386945.33	1164479.27	97.59	115.90	117.20
Vận tải hành khách	56951.65	169952.40	99.71	115.27	118.94
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1416.62	4277.54	97.25	109.22	111.26
Đường bộ	55535.03	165674.86	99.77	115.44	119.15
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	320288.15	965207.95	97.20	116.19	117.05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1365.21	4083.19	98.43	107.77	107.26
Đường bộ	318922.94	961124.76	97.20	116.23	117.09
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9705.53	29318.92	98.22	110.26	112.59

15. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	559.23	1680.77	98.25	114.97	118.03
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48.14	145.76	97.74	110.15	111.78
Đường bộ	511.09	1535.01	98.30	115.45	118.66
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	58505.39	175178.43	98.51	116.37	118.59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	475.06	1439.59	96.96	109.46	112.05
Đường bộ	58030.33	173738.83	98.52	116.43	118.64
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	801.78	2402.73	97.84	115.12	117.15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.82	29.20	99.26	106.78	108.56
Đường bộ	791.95	2373.53	97.82	115.23	117.26
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	97599.61	293874.62	97.68	114.53	117.20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	277.99	832.46	98.79	107.33	107.55
Đường bộ	97321.62	293042.16	97.67	114.56	117.23
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Hoạt động bưu chính, viễn thông quý I năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2025	Ước thực hiện quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	26861	8687	32.34
Cố định	-62	-784	-
Di động	26923	9471	35.18
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	978029	1010794	103.35
Cố định	11597	8815	76.01
Di động	966432	1001979	103.68
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	5078	8815	173.59
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	150842	166852	110.61
Doanh thu bưu chính, viễn thông (Triệu đồng)	407524	404001	99.14

17. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	36	118.18	76.47	90.00
Đường bộ	13	36	118.18	76.47	90.00
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	26	133.33	44.44	66.67
Đường bộ	8	26	133.33	44.44	66.67
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	28	63.64	58.33	70.00
Đường bộ	7	28	63.64	58.33	70.00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	10	66.67	-	166.67
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	892.60	-	-	9.85

18. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 3 và quý I năm 2026

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 02 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 (%)
Tiền mặt					
Dư nợ tín dụng	53602604	54000000	x	110.01	x
Ngắn hạn	25480995	26000000	x	117.26	x
Trung, dài hạn	28121609	28000000	x	104.04	x
Huy động vốn tại địa phương	45907970	46000000	x	117.22	x
Tiền gửi tiết kiệm	34584067	35000000	x	120.72	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	11323573	10999700	x	107.35	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	330	300	x	8.45	x